



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

HONYA - SÁCH TIẾNG NHẬT



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

1. Mẫu câu: のう、すみません。À..., xin lỗi anh/chị.

Nâng cao: あのう、すみません。À..., xin lỗi anh/chị.

ちょっとよろしいですか。Cho tôi hỏi một chút được không ạ?

2. Mẫu câu: どうもありがとうございます。Xin cảm ơn nhiều.

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: どうもありがとう。
/ ありがとう。

Nâng cao: Người bán: どうもありがとうございます。Xin cảm ơn.

Người mua: どうも Không có gì.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

3. Mẫu câu: どうぞよろしく。Rất hân hạnh được làm quen với anh/chị.

Nâng cao: Cách nói tên trong tiếng Nhật: họ + tên riêng

4. Mẫu câu: 日本 (にほん) は初 (はじ) めてなんです。Đây là lần đầu tiên (tôi tới) Nhật Bản.

Nâng cao: 日本 (にほん) (に来 (く) ること) は初 (はじ) めてなんです。Đây là lần đầu tiên (tôi tới) Nhật Bản.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

5. Mẫu câu: **すごい! Thật tuyệt vời!**

☆ Cách nói nhấn mạnh ý thán phục: **すごいなあ!**

☆ Cách nói thể hiện ý muốn người nghe đồng tình với nhận xét của mình: **すごいね!**

Nâng cao: ☆ Cách nói lịch sự: **すごいですね!**

☆ Cách nói nhấn mạnh ý ngạc nhiên: **わあすごい!**

6. Mẫu câu: **お住(す)まいはどちらですか? Nhà anh/chị ở đâu?**

☆ **お住まいはどこですか? Nhà anh/chị ở đâu?**

Nâng cao: ☆ **名前(なまえ)はなんですか: Tên anh/chị là gì? 名(な)前(まえ)は? : Tên anh là... /Tên chị là...**



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

7. Mẫu câu: 連絡先 (れんらくさき) を教えてくださいませんか?

Anh/chị có thể cho tôi biết địa chỉ liên lạc được không?

Nâng cao: あのう、連絡先 (れんらくさき) を教 (おし) えてくれませんか?

Anh/chị ơi, làm ơn cho tôi biết địa chỉ liên lạc được không?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

8. Mẫu câu: お願い (ねが)いします。Xin phiền anh/chị (làm giúp).

A: コーヒー、いかがですか? Anh/chị dùng cà phê nhé?

B: お願い (がい)いします。Vâng, phiền anh/chị (cho tôi cà phê).

Nâng cao: ☆ Cách đề nghị người khác làm việc gì: Điều muốn nhờ + お願いします。

お水 (みず)、お願い (ねが)いします。Làm ơn cho tôi xin nước.

駅 (えき)まで、お願い (ねが)いします。Làm ơn cho tôi tới ga.

9. Mẫu câu: それじゃあ、また。Hẹn gặp lại anh/chị.

Nâng cao: それじゃあ、また明日 (あした)。Thế nhé, hẹn ngày mai gặp lại.

それじゃあ、また月曜日 (げつようび)。Thế nhé, hẹn thứ hai gặp lại



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

10. Mẫu câu: いえ、それほどでも。Không, tôi cũng không giỏi đến thế đâu ạ.

A: お上手 (じょうず) ですね。Anh/chị giỏi quá.

B: いえ、いえ。Không, không.

Nâng cao ☆ Các cách trả lời khi được người khác khen ngợi:

▲ いえ、まだまだです。Chưa ạ, tôi vẫn còn kém lắm.

▲ そんなことはないですよ。Không được đến mức anh/chị khen đâu.

▲ いえ、たいしたことありません。Chưa ạ, vẫn chưa đáng gì đâu



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

11. Mẫu câu: おいくらですか? (Giá) bao nhiêu tiền?

☆ Cách nói ngắn gọn: いくらですか?

Nâng cao: すみません。これ、おいくらですか? Xin lỗi, cái này bao nhiêu tiền?

12. Mẫu câu 一万円札 (いちまんえんさつ) でもいいですか? (Tôi đưa) tờ 1 vạn yên có được không?

☆ Cách hỏi xem điều gì đó có được không: Điều cần hỏi + でもいいですか?

▲ コーヒーでもいいですか? Cà phê thì có được không?

▲ 明日 (あした) でもいいですか? Ngày mai thì có được không?

Nâng cao ☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: — (いち)万 (まん)円 (えん)札 (きつ)でもいい?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

13. Mẫu câu: さあ、お入りください。Nào, xin mời vào/ お座りください。Xin mời ngồi.

Nâng cao: どうぞ、お入りください。Xin mời vào / どうぞ、どうぞ。Xin mời, xin mời

さあ、さあ。Xin mời, xin mời

14. Mẫu câu: はい、そうします。Vâng, tôi sẽ làm như vậy.

Nâng cao: ☆ Các cách trả lời khi được gợi ý:

△はい、わかりました。Vâng, tôi hiểu rồi.

△まだ、やらなければいけないことがあるので…。Tôi còn có chút việc phải làm.

※ Không từ chối thẳng: いいえ、そうしたくありません。Không, tôi không muốn làm như vậy.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

15. Mẫu câu レオさんのお部屋 (ヘヤ) は二階です。 Phòng của Leo ở tầng 2.

Nâng cao トイレ (といれ) は二階 (いっかい) です。 Nhà vệ sinh ở tầng hai. /

台所 (だいどころ) は一階です。 Bếp ở tầng một.

16. Mẫu câu: 気 (き) をつけて。 Hãy cẩn thận nhé.

Nâng cao: Điều muốn khuyên + に気をつけて。

車 (くるま) に気 (き) をつけて。 Hãy cẩn thận xe ô tô nhé。 体 (からだ) に気 (き) をつけて。 Hãy giữ gìn sức khỏe nhé.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

17. Mẫu câu: おはようございます。 Xin chào (câu chào được nói trước 10 giờ sáng)

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân hoặc người ít tuổi hơn: おはよう。

Nâng cao: こんにちは。 Xin chào (nói trong khoảng 10 giờ sáng đến 6 giờ chiều)

こんばんは。 Xin chào (nói sau 6 giờ chiều)

おやすみなさい。 Chúc ngủ ngon (cách nói ngắn gọn là おやすみ)

18. Mẫu câu: いただきます。 Xin vô phép.

Nâng cao: ごちそうさまでした。 Xin cảm ơn về bữa ăn ngon (nói ngắn gọn là ごちそうさま。)



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

19. Mẫu câu: とてもおいしいです。Rất ngon.

☆ Cách nói thể hiện mong muốn nhận được sự đồng tình của người nghe:

とても、おいしいですね。Rất ngon nhỉ.

Nâng cao: ☆ Nhận xét trước khi ăn: おいしそうですね。

Trông có vẻ ngon nhỉ.

☆ Nhận xét khi đang ăn: とてもおいしいです。Rất ngon.

☆ Nhận xét khi đã ăn xong: とてもおいしかったです。Các món ăn (đã) rất ngon.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

20. Mẫu câu: いきます。Tôi đi nhé.

Người đi: いきます。Tôi đi đây.

Người ở lại: 行ってらっしゃい。Anh/chị đi nhé.

Nâng cao: Người mới về: ただいま。Tôi đã về rồi đây ạ.

Người ở: お帰(かえ)りなさい。Anh/chị đã về rồi đấy à.

21. Mẫu câu: ご紹介(しょうかい)します。Tôi xin giới thiệu.

Nâng cao: ☆ Cách giới thiệu trong trường hợp có nhiều

người: こちらは～です。Đây là anh/chị～.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

22. Mẫu câu: がんばります。Tôi sẽ cố gắng.

Nâng cao: がんばれ! Hãy cố lên! がんばって! Cố lên!

がんばろう! Cùng cố gắng nhé! がんばってください! Hãy cố gắng nhé!

23. Mẫu câu: 稽古(けいこ)は何時(なんじ)からですか? Buổi tập bắt đầu vào lúc mấy giờ?

Nâng cao: 何時までですか? Kết thúc lúc mấy giờ



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

24. Mẫu câu: 合気道 (あいきどう) を勉強 (べんきょう) するために
来ました。 (Tôi) tới đây để học Aikido.

☆ Cách nói mục đích: Động từ ở dạng nguyên thể + ために
(来ました) 。

A: どうして日本 (にほん) に来 (き) たんですか? Vì sao anh/chị
tới Nhật Bản?

B: 日本語 (にほんご) を勉強 (べんきょう) するために (来 (き) まし
た) 。

Nâng cao: ☆ Trường hợp sử dụng danh từ để nói mục
đích: Danh từ + のために。

合気道 (あいきどう) の 勉強 (べんきょう) のために。 Để học
Aikido



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

25. Mẫu câu: ぼくも早(はや)く段(だん)を取(と)りたいです。 Tôi cũng muốn sớm lấy được hạng đăng.

東京(とうきょう)へ行(い)きたいです。(Tôi) muốn đi Tokyo.

Nâng cao: ※ Không dùng từ ở thể mong muốn để hỏi về ý muốn của người khác

X コーヒーを飲(の)みたいですか? Anh có muốn uống cà phê không?

○ コーヒーを飲みますか? Anh có uống cà phê không?



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

26. Mẫu câu: 稽古 (けいこ) に 行 (い) きましょう。(Chúng ta) vào tập thôi.

早 (はや) はやく 帰 (かえ) りましょう (Chúng ta) về sớm thôi.

Nâng cao A: 稽 (けい) 古 (こ) に行きましょうか? Anh sẽ đi tập cùng với tôi chứ?

B: ええ、そうしましょう。Vâng, chúng ta làm thế nhé./ 行 (い) きましょう。 chúng ta đi thôi.



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

27. Mẫu câu: まだ5年(ねん)です。Mới được 5 năm thôi。まだ～: mới chỉ được～

A: 日本(にほん)に来(き)てどのくらいですか。Anh tới Nhật Bản bao lâu rồi?

B: ˆまだ1(いち)週間(しゅうかん)/1(いち)日(にち)/1(いち)月(げつ)です。Mới chỉ được 1 tuần/1 ngày/1 tháng thôi。

Nâng cao: A: ご飯(ほん)、食(た)べましたか? Anh đã ăn cơm chưa? B: いいえ、まだです。Chưa ạ。

A: もうあの映画(えいが)、見(み)ましたか? Chị đã xem bộ phim đó chưa?

B: いいえ、まだです。Chưa ạ。



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

28. Mẫu câu: 一緒 (いっしょ) に食 (た) べませんか? Anh/chị ăn cùng với tôi chứ?

☆ Cách đổi động từ sang dạng đề nghị: Đổi ます thành ませんか?

食 (た) べます (Ăn) → 食 (た) べませんか? (Có ăn không) / 飲 (の) みます (Uống) → 飲 (の) みませんか? (Có uống không)

一緒 (いっしょ) に、コーヒーを飲 (の) みませんか? Anh/chị uống cà phê với tôi chứ?

Nâng cao: ☆ Cách rủ đi đâu để làm việc gì:

Động từ thể ます nhưng bỏ ます + に行 (い) きますか

一緒 (いっしょ) に食 (た) べに行 (い) きますか? Anh/chị đi ăn cùng với tôi chứ?

映画 (えいが) を見 (み) に行 (い) きますか? Anh/chị đi xem phim cùng với tôi chứ?

HONYA - SÁCH TIẾNG NHẬT



60 MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG (PHẦN 1)

29. Mẫu câu: 禁煙席 (きんえんせき) でお願 (ねが) いします。Làm ơn cho (tôi) ngồi ở khu vực không hút thuốc.

Nâng cao: 喫煙席 (きつえんせき) でお願 (がい) いします。Làm ơn cho tôi ngồi ở khu vực được phép hút thuốc

30. Mẫu câu: おすすめは何 (なん) ですか? Món gợi ý là gì?

☆ Cách hỏi thứ gì đó là gì: Thứ muốn hỏi + は何 (なん) ですか?

これは何 (なん) ですか? Đây là cái gì?

Nâng cao: ☆ Thứ muốn hỏi + は + từ nghi vấn + ですか?

お勧 (すす) めはどこですか? Nơi (anh/chị) gợi ý là ở đâu? (Anh/chị gợi ý tôi nên đi đâu?)

お勧 (すす) めはいつですか? Thời gian (anh/chị) gợi ý là bao giờ? (Gợi ý nên đi vào lúc nào?)